

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HOÁ
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/01/2022

*V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Nguyễn Thị Bích Hằng
2. Bà: Trần Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ số: 217/2021/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022:

1. Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị L**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*Có mặt tại phiên tòa*).

2. Bị đơn: Anh **Đặng Văn L1**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (*Có mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Triệu Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Đặng Văn L1 được tự do tìm hiểu, không bị cưỡng ép, lừa dối kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Chúng tôi đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang ngày 24/02/2003. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L1 ghen tuông vô cớ, đánh đập tôi, tôi có báo chính quyền địa phương giải quyết và được hòa

giải mâu thuẫn vợ chồng. Sau đó vợ chồng chung sống đến năm 2020 tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Anh L1 không thay đổi, vẫn ghen tuông vô cớ, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng tôi sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Đặng Văn L1.

- Về con chung: Chúng tôi có hai con chung là Đặng Thành B, sinh ngày 20/8/2004 và Đặng Quỳnh H, sinh ngày 11/02/2011. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, tôi không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng tôi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án anh Đặng Văn L1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Triệu Thị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện C ngày 24/02/2003. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống tại thôn Đ, xã K, huyện C. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn do tôi nghi ngờ chị L có quan hệ ngoại tình với người khác. Tôi không có chứng cứ chứng minh mà chỉ là những nghi ngờ của bản thân. Trong lúc vợ chồng cãi nhau, xô xát, tôi có được đánh chị L nhưng đó hoàn toàn nằm ngoài ý muốn của tôi do lúc đó tôi quá nóng giận nên không kiềm chế được bản thân mình. Tôi đã biết mình sai nên hai vợ chồng đã làm lành với nhau. Năm 2018 chị đi xuất khẩu lao động tại Trung Quốc đến năm 2020 về địa phương thì tiếp tục đi làm công nhân tại tỉnh Vĩnh Phúc. Chị trình bày mâu thuẫn tiếp tục xảy ra vào năm 2020 là không đúng, từ năm 2020 đến nay tôi nhận thấy cuộc sống vợ chồng giữa tôi và chị vẫn bình thường cho đến khoảng tháng 02 năm 2021, sau khi đi làm công nhân về chị L không về chung sống với tôi mà cứ ở nhà ngoại. Tôi có hỏi chị L vì sao không về chung sống với tôi nữa thì chị không nói gì nên tôi chưa biết nguyên nhân, lý do gì chị L lại cư xử như vậy. Tôi sống ly thân với chị từ tháng 02 năm 2021 đến nay. Chị xin ly hôn, tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng đối với chị vẫn còn, tôi muốn đoàn tụ với chị để cùng nhau nuôi dạy con cái. Tôi không nhất trí ly hôn với chị L.

- Về con chung: Chúng tôi có hai con chung là Đặng Thành B, sinh ngày 20/8/2004 và Đặng Quỳnh H, sinh ngày 11/02/2011. Nếu phải ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Tôi yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi cháu H 1.500.000 đồng một tháng đến khi cháu H đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng từ khi xét xử vụ án.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Triệu Thị L giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoa, nhất trí để anh L1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Anh Đặng Văn L1 giữ nguyên quan điểm như bản tự khai và biên bản hòa giải tại tòa án. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Triệu Thị L: Cho chị Triệu Thị L được ly hôn với anh Đặng Văn L1.

- Giao cháu Đặng Thành B, sinh ngày 20/8/2004 cho anh Đặng Văn L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Đặng Quỳnh H, sinh ngày 11/02/2011 cho chị Triệu Thị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đặng Văn L1 và chị Triệu Thị L không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Triệu Thị L, anh Đặng Văn L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Triệu Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Triệu Thị khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị L ly hôn với anh Đặng Văn L1; Anh Đặng Văn L1 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, anh Đặng Văn L1 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Anh L1 thường xuyên uống rượu, gen tuông vô cớ, đánh đập vợ. mặc dù chị đã báo địa phương để hòa giải nhưng anh L1 vẫn không thay đổi, dẫn đến chị L và anh L1 đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Còn chị hiện nay đang ở tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Gia đình bố mẹ đẻ chị thuộc hộ khá của thôn Đ. Chị đang là công nhân đi làm công ty tại tỉnh Vĩnh Phúc, có thu nhập ổn định lương tháng trung bình từ 06 triệu đến 08 triệu/ tháng. Anh L1 thuộc hộ thu nhập trung bình của thôn Đ, xã K.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ và mở phiên họp về kiểm tra tiếp cận chứng cứ và hòa giải, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên giữa chị L và anh L1 không thống nhất được về quan hệ hôn nhân và về con chung. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C quyết định xét xử theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] - Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị L và anh Đặng Văn L1 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 24/02/2003 tại UBND xã K, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên

được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị L và anh L1 không có sự gắn kết, chia sẻ trong cuộc sống để xây dựng một gia đình hạnh phúc; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị L và anh L1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị L. Anh Đặng Văn L1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa anh L1 và chị L không có sự gắn kết trong cuộc sống, chị L đã về nhà bố mẹ để sinh sống và không quan tâm đến anh L1 nữa, anh L1 xin đoàn tụ chỉ nhằm ràng buộc lẫn nhau, nên cần bác yêu cầu xin đoàn tụ của anh L1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị L.

[2.2] Về con chung: Chị Triệu Thị L và anh Đặng Văn L1 có 02 con chung là cháu Đặng Thành B, sinh ngày 20/8/2004 và Đặng Quỳnh H, sinh ngày 11/02/2011. Xét thấy hiện nay cháu B đã 17 tuổi, có thể tự lập trong sinh hoạt cá nhân và có nguyện vọng được ở với anh Đặng Văn L1, anh L1 đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Thành B nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho anh Đặng Văn L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; Cháu Đặng Quỳnh H là con gái, hiện nay còn nhỏ cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển về tâm sinh của trẻ nhỏ, chị đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Đặng Quỳnh H cho chị Triệu Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Anh L1 và chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L và anh L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Triệu Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định tại các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của chị Triệu Thị L. Bác yêu cầu xin đoàn tụ của anh Đặng Văn L1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Triệu Thị L được ly hôn với anh Đặng Văn L1.

2. Về con chung: Giao cháu là Đặng Thành B, sinh ngày 20/8/2004 cho anh Đặng Văn L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Đặng Quỳnh H sinh ngày 11/02/2011 cho chị Triệu Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đặng Văn L1 và chị Triệu Thị L không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn): Chị Triệu Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị L đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai số AA/2021/0003549, ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa nay được chuyển thành tiền án phí.

Anh Đặng Văn L1 không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Triệu Thị L và anh Đặng Văn L1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã K;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Bích Ngọc

